

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP ngày 15 tháng 11 năm 2007, giấy phép sửa đổi số 116/UBCK-GPĐC ngày 14 tháng 04 năm 2008, các giấy phép điều chỉnh số 181/UBCK-GP ngày 12/01/2009, giấy phép điều chỉnh số 240/UBCK-GP ngày 5/6/2009, giấy phép điều chỉnh số 319/UBCK-GP ngày 26/04/2010 và giấy phép điều chỉnh số 323/UBCK-GP ngày 18/5/2010 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 VNĐ (Một nghìn tỷ đồng). Tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1 & tầng 3 Toà nhà Trung tâm hội nghị công đoàn, số 1 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Công ty có chi nhánh tại:

Hồ Chí Minh: Số 141 - 143 Hàm Nghi - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Đà Nẵng: Số 97 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/11/2007 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm đầu tiên, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 15/11/2007 đến ngày 31/12/2008.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo thông tư số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ tài chính.

Từ năm 2009 Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và thông tư số 162/2010/BTC/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|------------------------------|-----------|
| - Máy móc thiết bị, thiết bị | 03-07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03-05 năm |

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đỉnh danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo

Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được xác định trên cơ sở bình quân báo giá của 3 công ty chứng khoán trên thị trường chứng khoán hoặc giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí chuyển trụ sở chính ;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN

| Chỉ tiêu | Tại ngày 31/12/2011 VNĐ | Tại ngày 01/01/2011 VNĐ |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 153,026,429 | 105,663,642 |
| Tiền gửi ngân hàng | 101,042,877,842 | 175,273,136,226 |
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán | 50,903,130,481 | 72,443,844,888 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành | - | 39,827,155 |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán | 1,245,430,409 | 1,926,624,711 |
| Cộng | 153,344,465,161 | 249,789,096,622 |

02 . HÀNG TỒN KHO

| Chỉ tiêu | Tại ngày 31/12/2011 VNĐ | Tại ngày 01/01/2011 VNĐ |
|-------------------------|----------------------------|----------------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu | 80,486,940 | 126,236,143 |
| - Công cụ, dụng cụ | - | - |
| Cộng | 80,486,940 | 126,236,143 |

03 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

| Chỉ tiêu | Khối lượng GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/11 đến 31/12/11) | Giá trị GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/11 đến 31/12/2011) |
|-----------------------------------|---|--|
| a) Của Công ty Chứng khoán | 48,602,760 | 682,117,533,000 |
| - Cổ phiếu | 48,602,720 | 682,117,223,000 |
| - Trái phiếu | - | - |
| - Chứng chỉ quỹ | 40 | 310,000 |
| - Chứng khoán khác | | |
| b) Của người đầu tư | 360,627,390 | 4,681,925,918,800 |
| - Cổ phiếu | 357,647,116 | 4,387,716,035,800 |
| - Trái phiếu | 2,853,104 | 293,423,800,000 |
| - Chứng chỉ quỹ | 127,170 | 786,083,000 |
| Tổng cộng | 409,230,150 | 5,364,043,451,800 |

04 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: 1.000 VND

| Chỉ tiêu | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán | So với giá TT | | Tổng giá trị theo giá TT | Ghi chú |
|--------------------------------|------------|-------------------------|---------------|-------------|--------------------------|---------|
| | | | Tăng | Giảm | | |
| I. Đầu tư ngắn hạn | 36,644,942 | 546,879,388 | 1,796 | 172,164,558 | 374,716,626 | |
| - Ck niêm yết | 28,274,922 | 374,977,899 | 1,796 | 166,858,365 | 208,121,330 | |
| -CK chưa niêm yết | 8,370,020 | 154,246,686 | | | 154,246,686 | |
| - Đầu tư khác | | 17,654,803 | | 5,306,193 | 12,348,610 | |
| II. Đầu tư chứng khoán dài hạn | 3,030,000 | 66,900,000 | - | 594,000 | 66,306,000 | |
| III. Đầu tư tài chính DH khác | | - | | | - | |
| Cộng | 39,674,942 | 613,779,388 | 1,796 | 172,758,558 | 441,022,626 | - |

05 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 11,706,429,589 | 3,294,576,582 | - | 453,685,455 | 15,454,691,626 |
| - Mua trong kỳ | | 704,003,008 | - | - | 98,177,809 | 802,180,817 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | 134,320,383 | | | | 134,320,383 |
| Số dư cuối kỳ | - | 12,276,112,214 | 3,294,576,582 | - | 551,863,264 | 16,122,552,060 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | - |
| Số dư đầu kỳ | - | 5,106,319,419 | 1,157,684,651 | - | 166,837,995 | 6,430,842,065 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 3,033,720,145 | 549,096,096 | - | 129,724,175 | 3,712,540,416 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | 141,226,375 | | | | 141,226,375 |
| Số dư cuối kỳ | - | 7,998,813,189 | 1,706,780,747 | - | 296,562,170 | 10,002,156,106 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | - |
| - Tại ngày đầu kỳ | - | 6,600,110,170 | 2,136,891,931 | - | 286,847,460 | 9,023,849,561 |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | 4,277,299,025 | 1,587,795,835 | - | 255,301,094 | 6,120,395,954 |

06 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm | TSCĐ vô hình | Tổng cộng |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------------|----------------|--------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | - | 18,130,209,850 | - | 18,130,209,850 |
| - Mua trong kỳ | | | | 580,519,288 | - | 580,519,288 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | 18,710,729,138 | - | 18,710,729,138 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | - |
| Số dư đầu kỳ | - | - | - | 4,085,472,972 | - | 4,085,472,972 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | 3,879,115,530 | - | 3,879,115,530 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | 7,964,588,502 | - | 7,964,588,502 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | | - |
| - Tại ngày đầu kỳ | - | - | - | 14,044,736,878 | - | 14,044,736,878 |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | - | - | 10,746,140,636 | - | 10,746,140,636 |

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| Chỉ tiêu | Tại ngày 31/12/2011 VNĐ | Tại ngày 01/01/2011 VNĐ |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | |
| Chi phí thành lập doanh nghiệp | - | 32,850,004 |
| Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn | | |
| Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình | | |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1,163,625,929 | 1,328,719,487 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 1,930,041,186 | 1,010,335,766 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 7,487,172,431 | 1,746,426,229 |
| Cộng | 10,580,839,546 | 4,118,331,486 |

08 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | Tại ngày 31/12/2011 VNĐ | Tại ngày 01/01/2011 VNĐ |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Thuế GTGT | 26,315,482 | 214,541,089 |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| Thuế TNCN | 234,465,618 | 1,445,947,167 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - |
| Cộng | 260,781,100 | 1,660,488,256 |

10 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| Chỉ tiêu | Tại ngày 31/12/2011 VNĐ | Tại ngày 01/01/2011 VNĐ |
|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120,000,000 | 120,000,000 |
| Tiền nộp bổ sung | 2,111,475,846 | 1,089,718,829 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 70,453,721 | 26,002,773 |
| Cộng | 2,301,929,567 | 1,235,721,602 |

11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU:

| Chỉ tiêu | Tại ngày 31/12/2011 VNĐ | Tại ngày 01/01/2011 VNĐ |
|---|----------------------------|----------------------------|
| 1. Phải thu của khách hàng | 351,500,000 | 1,926,538,482 |
| 2. Trả trước cho người bán | 4,247,701,828 | 3,130,452,697 |
| 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | - | 7,495,580,422 |
| - Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán | - | 7,311,721,466 |
| - Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán | - | 171,258,956 |
| - Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán | - | - |
| - Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán | - | - |
| - Phải thu thành viên khác | - | 12,600,000 |
| 4. Thuế GTGT được khấu trừ | - | - |
| 5. Phải thu nội bộ | - | - |
| 6. Phải thu khác | 518,792,022,291 | 778,999,750,875 |
| <i>Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác</i> | <i>16,771,110,588</i> | <i>42,589,283,895</i> |
| <i>Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán</i> | <i>31,156,617,857</i> | <i>22,112,645,621</i> |
| <i>Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh, mua bán CK</i> | <i>435,826,311,803</i> | <i>575,866,710,298</i> |
| <i>Phải thu khác</i> | <i>35,037,982,043</i> | <i>138,431,111,061</i> |
| 7. Dự phòng phải thu khó đòi | (108,600,710,442) | |

| | | |
|-------------|------------------------|------------------------|
| Cộng | 414,790,513,677 | 791,552,322,476 |
|-------------|------------------------|------------------------|

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

| Chỉ tiêu | Tại ngày 31/12/2011 VNĐ | Tại ngày 01/01/2011 VNĐ |
|--|------------------------------------|------------------------------------|
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | - | - |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | - | - |
| - Lãi vay ngắn hạn phải trả | 17,769,900,379 | 12,052,012,138 |
| - Thù lao HĐQT, BKS phải trả | 690,840,889 | 580,730,000 |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | - | - |
| - Chi phí phải trả khác | 28,994,221 | 9,859,086 |
| Cộng | 18,489,735,489 | 12,642,601,224 |

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

| Chỉ tiêu | | Tại ngày 31/12/2011 VNĐ | Tại ngày 01/01/2011 VNĐ |
|--------------------------------|--|------------------------------------|------------------------------------|
| - Vay ngân hàng | | - | 285,000,000,000 |
| - Vay đối tượng khác | | - | 32,500,000,000 |
| - Trái phiếu SHS_BOND.250.2010 | | 250,000,000,000 | 250,000,000,000 |
| Cộng | | 250,000,000,000 | 567,500,000,000 |

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

| Chỉ tiêu | Tại ngày 31/12/2011 VNĐ | Tại ngày 01/01/2011 VNĐ |
|---|------------------------------------|------------------------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý | - | - |
| Kinh phí công đoàn | 35,959,730 | 44,400,550 |
| Bảo hiểm xã hội | 6,971,800 | 12,248,340 |
| Bảo hiểm y tế | 1,447,158 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 396,366 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 156,440,803,570 | 282,880,627,179 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2,078,748,347 | 2,168,201,290 |
| <i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i> | 338,310,369 | 175,865,570 |
| <i>Phải trả Trung tâm giao dịch chứng khoán</i> | - | - |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | 1,740,437,978 | 1,992,335,720 |
| Cộng | 158,564,326,971 | 285,105,477,359 |

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

1 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

| Chỉ tiêu | Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 | Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 |
|---|---|---|
| Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán | 225,902,054,093 | 337,939,190,575 |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 8,266,049,010 | 19,200,923,464 |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 81,680,256,888 | 217,116,791,607 |
| Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán | - | 3,839,200,000 |
| Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | - | 2,045,454,545 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn | 3,379,742,116 | 4,224,542,237 |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán | - | - |
| Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá | 111,890,266 | 35,217,895 |
| Thu cho thuê sử dụng tài sản | - | - |
| Doanh thu khác | 132,464,115,813 | 91,477,060,827 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 17,342,004 | 319,407,889 |
| Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | 225,884,712,089 | 337,619,782,686 |

2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

| Chỉ tiêu | Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 | Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán | 1,340,559,227 | 2,806,189,911 |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 252,907,300,398 | 111,316,254,088 |
| Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 280,000,000 | 262,500,000 |
| Chi phí hoạt động tư vấn | 2,064,232,520 | 354,725,264 |
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán | 947,122,634 | 704,794,951 |
| Chi phí dự phòng | 94,873,988,836 | 60,601,456,403 |
| Chi phí cho thuê sử dụng tài sản | - | - |
| Chi phí khác | 78,767,599,805 | 49,675,263,957 |
| Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán | 30,879,230,812 | 25,222,118,764 |
| - Chi phí nhân viên | 12,897,645,820 | 10,313,975,651 |
| - Chi phí vật liệu, công cụ lao động | 838,524,173 | 655,717,042 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 3,826,815,431 | 1,962,928,836 |
| - Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp | - | - |
| - Chi phí khác bằng tiền | 13,316,245,388 | 12,289,497,235 |
| Cộng | 462,060,034,232 | 250,943,303,338 |

3. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| Chỉ tiêu | Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 | Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 16,744,710,693 | 18,657,518,516 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 735,067,947 | 743,574,408 |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 451,990,654 | 343,155,276 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3,624,130,039 | 3,082,642,063 |
| Thuế, phí và lệ phí | 50,606,448 | 283,226,333 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8,727,376,082 | 6,338,615,988 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6,247,577,017 | 7,206,032,332 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 108,600,710,442 | - |
| Cộng | 145,182,169,322 | 36,654,764,916 |

4. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

| Chỉ tiêu | Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 | Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (381,460,681,253) | 50,023,684,474 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức) | 40,631,840,706 | 15,909,676,850 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | (422,092,521,959) | 34,114,007,624 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 8,528,501,906 |
| Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty) | - | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 8,528,501,906 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 8,528,501,906 |

5. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| Chỉ tiêu | Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 | Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng lợi nhuận sau thuế | (381,460,681,253) | 41,495,182,568 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | (381,460,681,253) | 41,495,182,568 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 99,845,000 | 74,370,398 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (3,821) | 558 |

6 . BIẾN ĐỘNG KQKD GIỮA 2 KỲ BÁO CÁO

| Chỉ tiêu | Quý IV/2010 | Quý IV/2011 | Thay đổi (%) giữa Quý IV/2011 so với Quý IV/2010 |
|--|------------------------|-------------------------|--|
| Tổng doanh thu và thu nhập khác | 156,317,600,053 | 74,021,659,245 | -52.65% |
| Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính | 124,062,685,083 | 49,486,339,855 | -60.11% |
| Doanh thu khác | 32,254,864,423 | 24,208,602,861 | -24.95% |
| Thu ngoài HĐKD | 50,547 | 326,716,529 | 646261.86% |
| Tổng chi phí | 194,244,705,488 | 73,559,433,974 | -62.13% |
| Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán | 178,825,490,685 | 80,814,464,790 | -54.81% |
| <i>Trong đó: - Dự phòng giảm giá CK tự doanh</i> | <i>76,372,918,992</i> | <i>(11,108,699,341)</i> | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 15,419,214,236 | (7,686,586,861) | -149.85% |
| Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh | 567 | 431,556,045 | - |
| Lợi nhuận trước thuế | -37,927,105,435 | 462,225,271 | -101.22% |
| Thuế thu nhập phải nộp | -12,185,875,643 | - | -100.00% |
| Lợi nhuận sau thuế (*) | -25,741,229,792 | 462,225,271 | -101.80% |

7 . THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

- 7.1 . Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Phụ lục 01)
7.2 . Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phụ lục 02)

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

2 . Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

| Chỉ tiêu | Tại ngày 31/12/2011 VNĐ | Tại ngày 01/01/2011 VNĐ |
|--|----------------------------|----------------------------|
| - Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược; | 51,102,596,969 | 74,039,710,726 |
| - Các khoản khác | | |

Hà nội ngày 13 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoa

Trần Sỹ Tiến

Bùi Thị Minh Tâm

Phụ lục 01: Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

| STT | Chỉ tiêu | Môi giới và dịch vụ khách hàng | Tự doanh | Kinh doanh nguồn vốn | Tư vấn và bảo lãnh phát hành | Các bộ phận khác | Tổng cộng |
|-----|--|--------------------------------|-------------------|----------------------|------------------------------|------------------|-------------------|
| 1 | Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 43,893,517,508 | 79,918,345,556 | 99,021,019,565 | 3,379,876,048 | 319,669 | 226,213,078,346 |
| 2 | Khấu hao và chi phí phân bổ | 148,159,213,099 | 351,852,438,130 | 81,850,610,962 | 8,658,948,170 | 17,152,549,238 | 607,673,759,599 |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế | (104,265,695,591) | (271,934,092,574) | 17,170,408,603 | (5,279,072,122) | (17,152,229,569) | (381,460,681,253) |
| 4 | Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | 300,822,480 | 20,845,000 | - | 41,311,050 | 909,804,592 | 1,272,783,122 |
| 5 | Tài sản bộ phận | 426,746,257,368 | 444,119,830,140 | 135,992,449,209 | 351,500,000 | | 1,007,210,036,717 |
| 6 | Tài sản không phân bổ | | | | | 168,034,080,217 | 168,034,080,217 |
| | Tổng tài sản | 426,746,257,368 | 444,119,830,140 | 135,992,449,209 | 351,500,000 | 168,034,080,217 | 1,175,244,116,934 |
| 7 | Nợ phải trả bộ phận | 51,130,510,079 | - | 375,830,398,571 | 1,266,849,000 | | 428,227,757,650 |
| 8 | Nợ không phân bổ | | | | | 3,725,019,682 | 3,725,019,682 |
| | Tổng Nợ phải trả | 51,130,510,079 | 0 | 375,830,398,571 | 1,266,849,000 | 3,725,019,682 | 431,952,777,332 |

Phụ lục 02: Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VNĐ

| STT | Chỉ tiêu | Hà Nội | TP. Hồ Chí Minh | Đà Nẵng | Tổng cộng toàn DN |
|-----|---|-------------------|-----------------|----------------|-------------------|
| 1 | Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 217,022,124,632 | 6,817,417,569 | 2,373,536,145 | 226,213,078,346 |
| 2 | Tài sản bộ phận | 1,080,587,755,965 | 29,086,396,268 | 65,569,964,701 | 1,175,244,116,934 |
| 3 | Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản) | 932,061,197 | 304,779,425 | 35,942,500 | 1,272,783,122 |